

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ IPA

Cho Quý 2 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.874.681.711	70.639.856.403
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.577.492.420	17.564.835.506
111 1. Tiền		1.577.492.420	564.835.506
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	17.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.350.000.000	6.350.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.350.000.000	6.350.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.699.265.532	46.410.452.355
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		702.755.384	7.200.000
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.090.209.280	1.051.789.121
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	38.958.995.513	35.483.448.513
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.256.300.868	10.201.463.234
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(308.995.513)	(333.448.513)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		247.923.759	314.568.542
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	32.268.644	50.169.591
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		215.655.115	264.398.951
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.078.985.967.901	1.121.480.513.444
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.800.000.000	1.800.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	5	1.800.000.000	1.800.000.000
220 II. Tài sản cố định		1.465.909.315	1.583.182.039
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.465.909.315	1.583.182.039
222 - Nguyên giá		3.355.778.824	3.355.778.824
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.889.869.509)	(1.772.596.785)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		1.502.155.950	1.502.155.950
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.502.155.950)	(1.502.155.950)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.564.717.571	5.564.717.571
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5.564.717.571	5.564.717.571
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.069.183.420.810	1.111.049.516.158
251 1. Đầu tư vào công ty con		1.045.896.808.183	1.044.224.820.683
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.596.330.703	58.401.380.703
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46.376.032.500	46.376.032.500
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.685.750.576)	(37.952.717.728)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		971.920.205	1.483.097.676
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	971.920.205	1.483.097.676
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.128.860.649.612	1.192.120.369.847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		79.312.264.830	173.758.978.950
310 I. Nợ ngắn hạn		50.868.114.751	145.314.828.871
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	72.594.204	117.820.100
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	87.756.938.571
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	41.490.155	47.765.229
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	49.275.318.294	56.804.906.752
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.478.712.098	587.398.219
330 II. Nợ dài hạn		28.444.150.079	28.444.150.079
337 1. Phải trả dài hạn khác	16	848.050.079	848.050.079
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	27.596.100.000	27.596.100.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.049.548.384.782	1.018.361.390.897
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	1.049.548.384.782	1.018.361.390.897
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	600.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.982.480.000	600.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	370.867.003.490
415 3. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	587.398.219
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.955.079.873	82.768.085.988
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		81.876.772.109	53.057.623.344
421b LNST chưa phân phối năm nay		32.078.307.764	29.710.462.644
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.128.860.649.612	1.192.120.369.847

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
		VND	VND	VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	4.317.199.302	1.303.322.713	4.922.472.111	4.994.378.132
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.317.199.302	1.303.322.713	4.922.472.111	4.994.378.132
11	4. Giá vốn hàng bán	19	4.229.982.163	1.161.026.549	4.927.887.013	4.890.244.734
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.217.139	142.296.164	(5.414.902)	104.133.398
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.196.013.890	13.236.235.121	64.436.329.786	14.953.868.873
22	7. Chi phí tài chính	21	(1.930.486.333)	4.468.390.166	29.820.859.034	4.472.190.979
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.272.412.952	1.160.551.590	2.518.961.874	2.020.014.874
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.941.304.410	7.749.589.529	32.091.093.976	8.565.796.418
31	11. Thu nhập khác	23	-	293.529.186	40	384.438.278
32	12. Chi phí khác		12.786.252	-	12.786.252	-
40	13. Lợi nhuận khác		(12.786.252)	293.529.186	(12.786.212)	384.438.278
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.928.518.158	8.043.118.715	32.078.307.764	8.950.234.696
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.928.518.158	8.043.118.715	32.078.307.764	8.950.234.696

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.928.518.158	8.043.118.714	32.078.307.764	8.950.234.696
	2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định	58.636.362	188.915.319	117.272.724	472.353.246
03	- Các khoản dự phòng	(4.030.107.622)	4.463.985.791	(7.266.967.152)	4.463.985.791
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.196.013.890)	(14.731.657.621)	(64.436.329.786)	(15.044.777.964)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(3.238.966.992)	(2.035.637.797)	(39.507.716.450)	(1.158.204.231)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(838.057.342)	1.023.609.764	(838.057.342)	(2.105.291.640)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.101.425.263	88.766.783.510	44.724.910.917	86.011.646.227
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	333.307.192	(91.060.051)	529.078.418	13.551.525
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	357.708.121	89.699.333.223	4.908.215.543	82.761.701.881
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.850.000.000)	(33.000.000.000)	(14.850.000.000)	(33.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	405.980	11.374.453.000	4.691.960.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(35.500.000.000)	(3.831.680.749)	(35.850.000.000)	(3.831.680.749)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	22.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.601.391.049	15.009.423.301	11.498.885.571	15.175.688.319
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(31.748.608.951)	(21.821.851.468)	(5.826.661.429)	(16.864.032.430)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	(60.660.681.528)	-	(60.660.681.528)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.534.448.600)	-	(15.068.897.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.534.448.600)	(60.660.681.528)	(15.068.897.200)	(60.660.681.528)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(38.925.349.430)	5.181.162.430	(15.987.343.086)	5.236.987.923
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	40.502.841.850	12.733.364.352	17.564.835.506	12.677.538.859
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.577.492.420	17.914.526.782	1.577.492.420	17.914.526.782



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiến

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 09/03/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng; sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn

Ngày 15/11/2016, Công ty đã đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, theo đó đăng ký thay đổi mã số doanh nghiệp/ mã số thuế thành 0100779693.

Ngày 06/01/2017, Công ty công bố thông tin về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần với tỷ lệ 50% (02 cổ phần nhận 01 cổ phần mới) từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty, ngày đăng ký cuối cùng 23/01/2017. Ngày 10/03/2017 là giao dịch đầu tiên của cổ phiếu phát hành thêm với tổng số 29.098.248 cổ phiếu. Vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh năng lượng và các ngành nghề khác theo đăng ký doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước

- Máy móc, thiết bị	03 - 09	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và phí lưu ký chứng khoán được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.577.492.420	564.835.506
Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
	<u>1.577.492.420</u>	<u>17.564.835.506</u>

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất từ 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	494.659.027	-	258.355.555	-
- Phải thu về cổ tức	-	-	3.679.009.181	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện dự án Lũng Xuân	-	-	5.476.000.000	-
- Tạm ứng	452.236.404	-	487.283.370	-
- Phải thu khác	309.405.437	-	300.815.128	-
	<u>1.256.300.868</u>	<u>-</u>	<u>10.201.463.234</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ (Dự án tòa nhà văn phòng)	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
	<u>1.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.800.000.000</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cho vay ngắn hạn tổ chức	1.150.000.000	-	35.150.000.000	-
- Cho ngắn hạn vay cá nhân	37.808.995.513	308.995.513	333.448.513	333.448.513
	<u>38.958.995.513</u>	<u>308.995.513</u>	<u>35.483.448.513</u>	<u>333.448.513</u>

Các khoản cho vay tổ chức, cá nhân ngắn và dài hạn với lãi suất cao nhất là 13%

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cho vay	37.808.995.513	-	333.448.513	-
	37.808.995.513	-	333.448.513	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Tòa nhà văn phòng tại Tp Hồ Chí Minh (*)	5.564.717.571	5.564.717.571
- Chi phí giải phóng mặt bằng	5.200.000.000	5.200.000.000
- Chi phí tư vấn	364.717.571	364.717.571
	5.564.717.571	5.564.717.571

(*) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các chương trình phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nghiệp vụ chứng khoán có tổng nguyên giá là 1.502.155.950 đồng. Mặc dù các tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2016 nhưng các tài sản này vẫn còn sử dụng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	8.950.470	50.169.591
- Chi phí thuê văn phòng	23.318.174	-
	32.268.644	50.169.591
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo văn phòng, Công cụ khác	971.920.205	1.483.097.676
	971.920.205	1.483.097.676

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Định giá CPA Việt Nam	-	-	45.100.000	45.100.000
- Trung Tâm Tư Vấn và Triển khai công nghệ năng lượng	72.470.100	72.470.100	72.470.100	72.470.100
- Các nhà cung cấp khác	124.104	124.104	250.000	250.000
	72.594.204	72.594.204	117.820.100	117.820.100

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	-	87.756.645.771
- Các đối tượng khác	-	292.800
	-	87.756.938.571

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	56.518.294	51.658.112
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	49.218.800.000	56.753.248.600
<i>Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H</i>	<i>38.910.300.000</i>	<i>38.910.300.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng</i>	<i>10.300.000.000</i>	<i>11.700.000.000</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>8.500.000</i>	<i>6.142.948.600</i>
- Phải trả khác ngắn hạn	-	40
	49.275.318.294	56.804.906.752

b) Dài hạn

- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu (Thuyết minh số 12)	848.050.079	848.050.079
	<u>848.050.079</u>	<u>848.050.079</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,80	319.310.000.000	53,20
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	42.000.000.000	4,70	28.000.000.000	4,70
- Các cổ đông khác	370.017.480.000	41,50	252.690.000.000	42,10
	<u>890.982.480.000</u>	<u>100,00</u>	<u>600.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	890.982.480.000	600.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	890.982.480.000	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.098.248	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	89.098.248	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.803.500	1.803.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.803.500	1.803.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	58.196.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.294.748	58.196.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587.398.219	587.398.219
	587.398.219	587.398.219
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (Cho thuê văn phòng và tài sản)	4.317.199.302	1.303.322.713
	4.317.199.302	1.303.322.713
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Cho thuê văn phòng và tài sản)	4.229.982.163	1.161.026.549
	4.229.982.163	1.161.026.549
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	591.850.940	236.235.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.566.834.400	13.000.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	37.328.550	-
Thu nhập từ được miễn lãi vay trong các năm trước	-	-
	4.196.013.890	13.236.235.121
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.941.240.035)	4.463.985.791
Chi phí tài chính khác	10.753.702	4.404.375
	(1.930.486.333)	4.468.390.166

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.333.592	4.905.001
Chi phí nhân công	921.963.062	557.980.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.746.250	7.119.375
Chi phí dự phòng	-	105.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.507.082	-
Chi phí khác bằng tiền	35.862.966	485.046.797
	1.272.412.952	1.160.551.590

23 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	-	293.529.186
	-	293.529.186

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.577.492.420	-	17.564.835.506	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.759.056.252	-	12.008.663.234	-
Các khoản cho vay	45.308.995.513	(308.995.513)	41.833.448.513	(333.448.513)
Đầu tư dài hạn	46.376.032.500	(3.158.207.427)	46.376.032.500	(4.094.252.675)
Cộng	97.021.576.685	(3.467.202.940)	117.782.979.753	(4.427.701.188)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.596.100.000	27.596.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	50.195.962.577	57.770.776.931
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	77.792.062.577	85.366.876.931

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.577.492.420	-	-	1.577.492.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.959.056.252	1.800.000.000	-	3.759.056.252

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2016.



Phan Thị Mên
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000
	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000

Tại ngày 31/03/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2016/HĐTGKH-IPA ngày 22/06/2016, đáo hạn ngày 22/06/2018.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.045.896.808.183	(27.527.543.149)	1.044.224.820.683	(26.909.760.593)
1. Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA	-	-	50.000.000.000	-
2. Công ty Cổ phần Tư vấn Quản trị Tài chính IPA	-	-	2.550.000.000	(2.088.867.587)
3. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	163.384.752.200	-	163.384.752.200	-
4. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	224.358.875.266	-	224.358.875.266	-
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	17.972.280.000	(17.972.280.000)	17.972.280.000	(17.033.652.115)
6. Công ty TNHH Bất động sản AVIE	28.421.987.500	(1.591.520.892)	7.300.000.000	-
7. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	601.298.850.000	-	568.298.850.000	-
8. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	10.360.063.217	(7.963.742.257)	10.360.063.217	(7.787.240.891)
9. Công ty cổ phần thương mại IPA Cửu Long	100.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	7.596.330.703	-	58.401.380.703	(6.948.704.460)
1. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	-	-	50.805.050.000	(6.948.704.460)
2. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	7.596.330.703	-	7.596.330.703	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2017**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	46.376.032.500	(3.158.207.427)	46.376.032.500	(4.094.252.675)
1. Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An	38.876.032.500	-	38.876.032.500	-
2. Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO	7.500.000.000	(3.158.207.427)	7.500.000.000	(4.094.252.675)
	1.099.869.171.386	(30.685.750.576)	1.149.002.233.886	(37.952.717.728)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	54,66%	54,66%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
2. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	73,86%	73,86%	Đầu tư dự án thủy điện
3. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
4. Công ty TNHH Bất động sản AVIE (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	32,89%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
5. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Đầu tư tài chính
6. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Số 102 A-B Hai Thượng Lân Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; dịch vụ liên quan đến in; Sản xuất, nhập khẩu, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, vật tư và nguyên phụ liệu ngành in;
7. Công Cổ phần Thương mại và đầu tư IPA Cửu Long	Số 39 Lê Hồng Phong, Bình Thủy, Cần Thơ	100,00%	90,00%	Kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại và dịch vụ

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA. Công ty đăng ký góp 72.64% vốn điều lệ Công ty TNHH Bất Động Sản Anvie. Tại ngày 30/06/2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty là 32.89%.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(i) Trong kỳ Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Bất động sản AVIE, tổng giá trị góp vốn bổ sung 5,000,000,000 đồng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	19 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	50,03%	50,03%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
2. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.930.000.000	415.454.545	1.010.324.279	3.355.778.824
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.930.000.000	415.454.545	1.010.324.279	3.355.778.824
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	627.249.787	135.022.719	1.010.324.279	1.772.596.785
- <i>Khấu hao trong năm</i>	96.499.998	20.772.726	-	117.272.724
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	723.749.785	155.795.445	1.010.324.279	1.889.869.509
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.302.750.213	280.431.826	-	1.583.182.039
Tại ngày cuối năm	1.206.250.215	259.659.100	-	1.465.909.315

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.010.324.079 VND

Phụ lục 03: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn						
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu (*)	27.596.100.000	27.596.100.000	-	-	27.596.100.000	27.596.100.000
	27.596.100.000	27.596.100.000	-	-	27.596.100.000	27.596.100.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.596.100.000	27.596.100.000			27.596.100.000	27.596.100.000

(*) Hợp đồng vay vốn Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu ngày 24/11/2009, số tiền 33.206.100.000 đồng, không thời hạn, lãi suất 2%/năm (thuyết minh số 16); kể từ ngày 01/01/2011, áp dụng lãi suất 0%/năm trên số tiền còn nợ theo nội dung phụ lục II của hợp đồng vay vốn ngày 31/12/2010. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo; mục đích vay: để đầu tư kinh doanh.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong năm		30/06/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	47.765.229	175.301.012	181.576.086	-	41.490.155
- Các loại thuế khác	-	-	5.500.000	5.500.000	-	-
	-	47.765.229	180.801.012	187.076.086	-	41.490.155

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	370.867.003.490	(35.861.096.800)	-	54.232.419.782	989.238.326.472
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29.710.462.644	29.710.462.644
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	587.398.219	(1.174.796.438)	(587.398.219)
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	370.867.003.490	(35.861.096.800)	587.398.219	82.768.085.988	1.018.361.390.897
Tăng vốn trong năm nay	290.982.480.000	-	-	-	-	290.982.480.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	32.078.307.764	32.078.307.764
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(891.313.879)	(891.313.879)
Giảm khác	-	(290.982.480.000)	-	-	-	(290.982.480.000)
Số dư cuối năm nay	890.982.480.000	79.884.523.490	(35.861.096.800)	587.398.219	113.955.079.873	1.049.548.384.782